

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẢNG BOM
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 31 - 3 - 2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Bà Ngô Thị Như Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Ân và bà Đào Thị Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Hà – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Lê Đình Đạo – Kiểm sát viên.

Ngày 31/3/2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 149/2023/TLST- HNGĐ ngày 21/02/2023 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/3/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1961

Cư trú: Khu phố x, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh Đồng Nai (Xin vắng mặt).

Bị đơn: Bà Thân Thị Hường A, sinh năm 1980

Cư trú: Khu phố x, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh Đồng Nai (Xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 20/02/2023 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng ông Phạm Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn T và bà Thân Thị Hường A tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2004 và không có đăng ký kết hôn. Do ông T, bà A bận làm ăn nên không nghĩ đến việc đi đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và có với nhau hai người con chung. Tuy nhiên từ năm 2010 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do ông T, bà A bất đồng về quan điểm sống, lối sống, vợ chồng sống chung nhà nhưng không nói chuyện được với nhau. Mặc dù cả hai đều đã cố gắng sửa chữa, hàn gắn nhưng không có kết quả. Và cũng từ năm 2010 ông T, bà A sống ly thân với nhau không ai quan tâm đến cuộc sống riêng của ai, mỗi người tự lo cho cuộc sống của mình, tình

cảm dành cho nhau không còn. Do đó, ông T và bà A không thể đoàn tụ với nhau. Vì vậy, nay ông T yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về hôn nhân không đăng ký kết hôn của ông và bà A theo quy định của pháp luật và giải quyết cho ông T được ly hôn với bà A.

Về con chung: Ông T và bà A có 02 (hai) con chung là các cháu Phạm Việt Hưng, sinh ngày 14/6/2005 và cháu Phạm Việt C, sinh ngày 23/11/2006. Ông T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phạm Việt C, không yêu cầu bà A phải cấp dưỡng nuôi con. Ông đồng ý giao con chung là cháu Phạm Việt Hưng cho bà A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Hưng với mức 3.000.000đ (ba triệu đồng) / 01 tháng cho đến khi cháu Hưng thành niên.

Về tài sản chung: Ông T và bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Ông T và bà A khai không có.

* Tại bản tự khai ngày 24/02/2023 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn bà Thân Thị Hường A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Thân Thị Hường A và ông Phạm Văn T tự nguyện về chung sống với nhau từ năm 2004 và không có đăng ký kết hôn. Vì lý do ông bà bận làm ăn nên không nghĩ đến việc đi đăng ký kết hôn và cho đến nay cũng chưa đăng ký kết hôn. Thời gian khoảng sáu năm đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, lối sống, tính tình không hợp nhau, không nói chuyện được với nhau. Mặc dù cả hai đều đã cố gắng sửa chữa, hàn gắn nhưng không có kết quả. Và cũng từ năm 2010 ông bà sống ly thân với nhau, tình cảm dành cho nhau không còn. Vì vậy, nay ông T xin ly hôn thì bà A cũng đồng ý ly hôn, bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết về hôn nhân không có đăng ký kết hôn của bà và ông T theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Bà A và ông T có 02 (hai) con chung là các cháu Phạm Việt Hưng, sinh ngày 14/6/2005 và cháu Phạm Việt C, sinh ngày 23/11/2006. Bà A yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phạm Việt Hưng và đồng ý với mức ông T cấp dưỡng nuôi cháu Hưng là 3.000.000đ (Ba triệu đồng) / 01 tháng cho đến khi cháu Hưng thành niên. Bà A đồng ý để ông T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phạm Việt C và bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông T và bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Ông T và bà A khai không có.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom: Tòa án thu thập chứng cứ đầy đủ, Hội đồng xét xử đúng quy định bảo đảm quyền và nghĩa vụ của các đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông T; Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa

ông Phạm Văn T và bà Thân Thị Hường A; Con chung: Giao cho ông T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Phạm Việt C, sinh ngày 23/11/2006; Giao cho bà A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung Phạm Việt Hưng, sinh ngày 14/6/2005. Về cấp dưỡng nuôi con: ông Phạm Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Phạm Việt Hưng cùng bà Thân Thị Hường A mỗi tháng 3.000.000đ (ba triệu đồng), cho đến khi cháu Hưng thành niên. Ông T không yêu cầu bà A cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Việt C nên bà A không phải cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung: Ông T và bà A không yêu cầu giải quyết; Nợ chung: Ông T và bà A khai không có. Về án phí: miễn nộp án phí DSST cho ông T do ông T thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Phạm Văn T và bà Thân Thị Hường A xác định tự nguyện sống chung với nhau từ năm 2004 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định và nguyên đơn ông Phạm Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và giải quyết về nuôi con chung. Nguyên đơn, bị đơn hiện cư trú tại huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào các Điều 28, 35 và 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Tại phiên tòa cả nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt, nhưng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử cả nguyên đơn và bị đơn đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử sơ thẩm vụ án vắng mặt của nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn T và bà Thân Thị Hường A tự nguyện về chung sống với nhau từ năm 2004 và không có đăng ký kết hôn. Sau khi ông T và bà A chung sống với nhau thì ông bà cũng không đi thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông bà chung sống hạnh phúc với nhau được khoảng sáu năm thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng về quan điểm sống, lối sống, tính tình không hợp nhau, không nói chuyện được với nhau. Mặc dù cả hai đều đã cố gắng sửa chữa, hàn gắn nhưng không có kết quả, không thể đoàn tụ được với nhau. Từ năm 2010 ông bà sống ly thân, chấm dứt quan hệ tình cảm vợ chồng với nhau từ năm 2010 cho đến nay.

Theo Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 45/2022/UBND-XNTTHN ngày 07/11/2022 của UBND xã Tây Phong, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình xác nhận: “ông T không đăng ký kết hôn với ai trong thời gian cư trú tại xã Tây Phong từ ngày 15/3/1978 đến ngày 30/11/2002”. Theo Giấy xác nhận tình trạng

hôn nhân số 230/2022/UBND-XNTTHN ngày 26/4/2018 của UBND thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai xác nhận: “*Trong thời gian cư trú tại khu phố 4, thị trấn Trảng Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai từ ngày 14/7/2003 đến ngày 26/4/2018 ông T chưa đăng ký kết hôn với ai*”. Tại Biên bản xác minh ngày 10/3/2023 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai thì từ trước đến nay ông Phạm Văn T và bà Thân Thị Hường A không đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Xét thấy việc ông T, bà A chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 mà không đăng ký kết hôn và sau khi ông bà chung sống với nhau thì ông T, bà A cũng không đi thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là vi phạm quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và quy định của Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội. Nên hôn nhân của ông T, bà A chỉ là hôn nhân thực tế và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định của pháp luật được, mà hôn nhân của ông T và bà A chỉ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với con chung, tài sản chung (nếu có)...; Mặt khác hôn nhân của ông T, bà A cũng không tồn tại từ nhiều năm nay và nay ông T xin ly hôn thì bà A cũng đồng ý. Vì vậy mục đích của hôn nhân giữa ông T, bà A không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 9, Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Phạm Văn T và bà Thân Thị Hường A là phù hợp với quy định của pháp luật.

2.2 Về con chung: Ông T và bà A có hai con chung là các cháu Phạm Việt Hưng, sinh ngày 14/6/2005 và cháu Phạm Việt C, sinh ngày 23/11/2006. Ông T và bà A đều thống nhất giao cháu Phạm Việt C, sinh ngày 23/11/2006 cho ông Phạm Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Giao cháu Phạm Việt H, sinh ngày 14/6/2005 cho bà Thân Thị Hường A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Mặt khác hiện tại cháu H đang sinh sống với bà A, cháu C hiện đang sinh sống với ông T. Chính quyền địa phương cho biết ông T, bà A đều đủ điều kiện để nuôi con. Do đó, để thuận tiện cho việc nuôi dưỡng Hội đồng xét xử giao cháu Phạm Việt C, sinh ngày 23/11/2006 cho ông Phạm Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Giao cháu Phạm Việt H, sinh ngày 14/6/2005 cho bà Thân Thị Hường A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông T và bà A thống nhất: ông Phạm Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Phạm Việt H cùng bà Thân Thị Hường A mỗi tháng 3.000.000đ (ba triệu đồng), cho đến khi cháu H thành niên. Ông T không yêu cầu bà A cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Việt C nên bà A không phải cấp dưỡng nuôi con.

2.3 Về tài sản chung: Ông T và bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

2.4 Về nợ chung: Ông T và bà A khai không có.

[3] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, nên Tòa án căn cứ vào điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban T vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

Xét đề nghị nêu trên của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom thì thấy phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273; Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, 14, 15, 53, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Phạm Văn T và bà Thân Thị Hường A.

- Về con chung: Giao cháu Phạm Việt C, sinh ngày 23/11/2006 cho ông Phạm Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Giao cháu Phạm Việt H, sinh ngày 14/6/2005 cho bà Thân Thị Hường A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Ông Phạm Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Phạm Việt H cùng bà Thân Thị Hường A mỗi tháng 3.000.000đ (ba triệu đồng), kể từ ngày 31/3/2023 cho đến khi cháu H thành niên.

Bà Thân Thị Hường A không phải cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Việt C cùng ông Phạm Văn T.

Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung của ông Phạm Văn T và bà Thân Thị Hường A. Vì quyền lợi của con chung, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bà A có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông T chậm trả tiền thì hàng tháng ông T phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015.

- Về tài sản chung: Ông T và bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông T và bà A khai không có.

- Về án phí: Ông Phạm Văn T được miễn nộp án phí.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày các đương sự nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

- Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai ;
- VKSND huyện; tỉnh;
- Chi cục THA DS cùng cấp;
- UBND thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, Đồng Nai
- Lưu VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Ngô Thị Như Quỳnh